

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	136.761,000	132.144,000	502.356,389492	495.448,053411	367,32%	374,93%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	33.505,000	28.888,000	63.819,969792	56.911,633711	190,48%	197,01%
I	Thu nội địa	33.505,000	28.888,000	62.919,329043	56.010,992962	187,79%	193,89%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
1.1	Thuế giá trị gia tăng						
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.4	Thuế Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.5	Thuế Tài Nguyên						
1.6	Thuế môn bài						
1.7	Thu khác ngân sách						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
2.1	Thuế giá trị gia tăng						
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thuế môn bài						
2.6	Thu khác ngân sách						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
3.1	Thuế giá trị gia tăng						
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.4	Thuế Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.5	Thuế Tài Nguyên						
3.6	Thuế môn bài						
3.7	Thu khác ngân sách						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	17.127,000	14.215,000	24.814,752937	20.596,247920	144,89%	144,89%
4.1	Thu từ DN thành lập theo Luật DN, HTX (1)	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
4.1.1	Thuế giá trị gia tăng		0,000				
4.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0,000				
4.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4.1.4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000				
4.1.5	Thuế tài nguyên		0,000				
4.1.6	Thuế môn bài						
4.1.7	Thu khác ngân sách						
4.2	Thu từ cá nhân SX KD hàng hóa, dịch vụ (2)	17.127,000	14.215,000	24.814,752937	20.596,247920	144,89%	144,89%
4.2.1	Thuế giá trị gia tăng		0,000	24.170,400811	20.061,435621		
4.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0,000	644,352126	534,812299		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4.2.4	Thuế Tài nguyên						
4.2.5	Thuế môn bài						
4.2.6	Thu khác ngân sách						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.029,000	8.324,000	15.822,552958	13.132,721894	157,77%	157,77%
6	Thuế bảo vệ môi trường			0,000000	0,000000		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ		0,000				
8	Thu phí, lệ phí	751,000	751,000	1.137,448520	1.137,448520	151,46%	151,46%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
	Tr.đó: Thu phí BVMT ngân sách TP hưởng						
	Lệ phí môn bài (doanh nghiệp)						
-	Lệ phí môn bài (Hộ cá thể)	314,000	314,000	309,850000	309,850000	98,68%	98,68%
-	Phí và lệ phí xã, phường	437,000	437,000	827,598520	827,598520	189,38%	189,38%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0,000				
10	Thuế nhà đất						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.370,000	5.370,000	18.164,902217	18.164,902217	338,27%	338,27%
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
13	Thu tiền cấp quyền khai thác						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu tiền Sử dụng đất và giao đất trồng rừng						
18	Thu tại xã, phường	228,000	228,000	2.979,672411	2.979,672411	1306,87%	1306,87%
	Thu phạt, tịch thu			1.093,910954	1.093,910954		
	Tr.đó: Thu phạt ATGT						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			7,658500	7,658500		
	Thu thanh lý tài sản						
	Thu khác còn lại		0,000	1.878,102957	1.878,102957		
19	Thu khác ngân sách	0,000	0,000	0,000000	0,000000		
	Thu phạt						
	Tr.đó: Thu phạt ATGT						
	Thu tịch thu						
	Thu thanh lý tài sản						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
	Thu khác còn lại						
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0,000000	0,000000		
1	Thuế xuất khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
VI	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
VII	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			900,640749	900,640749		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	103.256,000	103.256,000	438.481,414988	438.481,414988	424,65%	424,65%
C	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN						
D	THU CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN KHÁC			55,004712	55,004712		